

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	5 – 36
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 – 36

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng Kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104498100 cấp lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Trụ	Phó Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên
Ông Chu Quang Huy	Ủy viên

GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng Kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 .

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Giám đốc (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2022

Giám đốc *Nguyễn Vũ Trụ*



Nguyễn Vũ Trụ

Số : 235/2022/BCSX/AASCN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam, được lập ngày 15 tháng 9 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2022

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Đỗ Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namviet.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.671.827.317.418	2.483.971.784.971
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	55.243.047.291	78.198.640.901
1.	Tiền	111		46.243.047.291	33.875.457.920
2.	Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	44.323.182.981
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	255.035.224.220	120.119.199.806
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		255.035.224.220	120.119.199.806
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.358.732.782.936	1.481.625.886.045
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	96.233.245.345	63.757.582.089
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	17.574.052.924	11.150.961.165
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.244.925.484.667	1.406.717.342.791
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	948.717.701.408	749.607.512.344
1.	Hàng tồn kho	141		948.717.701.408	749.607.512.344
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		54.098.561.563	54.420.545.875
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.488.089.612	1.959.021.924
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		52.558.213.665	44.606.116.933
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	52.258.286	7.855.407.018
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.426.414.271	373.000.184.845
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.355.600.000	1.310.600.000
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	216		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	219	V.05	1.355.600.000	1.310.600.000
II.	Tài sản cố định	220		38.060.926.670	37.880.516.937
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.410.270.449	21.867.022.236
	- Nguyên giá	222		48.149.070.799	45.028.034.649
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.738.800.350)	(23.161.012.413)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	15.650.656.221	16.013.494.701
	- Nguyên giá	228		19.585.000.000	19.585.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.934.343.779)	(3.571.505.299)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1.734.500.000	1.374.500.000
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.734.500.000	1.374.500.000
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	67.430.000.000	327.566.915.039
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		67.430.000.000	327.566.915.039
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		5.845.387.601	4.867.652.869
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.845.387.601	4.867.652.869
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.786.253.731.689	2.856.971.969.816

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		3.557.653.470.024	2.632.580.546.536
I.	Nợ ngắn hạn	310		3.497.323.254.694	2.553.191.632.536
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	452.994.866.701	539.862.525.752
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	30.977.298.765	51.761.474.203
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.146.343.936	4.488.975.409
4.	Phải trả người lao động	314		6.232.910.466	10.363.129.527
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	23.979.375.017	15.164.648.322
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.336.429.620.544	1.638.452.791.750
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	645.562.839.265	293.098.087.573
II.	Nợ dài hạn	330		60.330.215.330	79.388.914.000
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	60.330.215.330	79.388.914.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228.600.261.665	224.391.423.280
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	228.600.261.665	224.391.423.280
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	205.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.350.261.665	19.141.423.280
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		19.141.423.280	1.547.692.789
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.208.838.385	17.593.730.491
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.786.253.731.689	2.856.971.969.816

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Tâm



Nguyễn Vũ Trụ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.384.980.238.734	1.427.428.176.986
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.049.677.710	587.643.146
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.382.930.561.024	1.426.840.533.840
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.280.241.566.595	1.339.438.567.833
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.688.994.429	87.401.966.007
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	76.366.184.782	40.179.191.780
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	93.311.912.778	16.923.121.113
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.397.261.882	7.439.589.758
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	54.223.730.601	75.562.916.209
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	25.940.246.511	19.167.167.028
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.579.289.322	15.927.953.437
11.	Thu nhập khác	31		7.469.425	180.257
12.	Chi phí khác	32	VI.06	222.801.074	100.063.241
13.	Lợi nhuận khác	40		(215.331.649)	(99.882.984)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.363.957.673	15.828.070.453
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.155.119.288	3.166.076.212
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.208.838.385	12.661.994.241
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	205	764
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	205	764

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thị Thanh Thủy



Nguyễn Thị Tâm



Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.312.039.745.497	1.565.759.642.075
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.241.781.891.719)	(1.329.752.669.694)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.380.303.804)	(22.104.096.889)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(13.104.217.922)	(8.050.346.546)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(4.424.309.950)	(128.224.759)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.769.002.432.591	976.318.705.515
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.537.135.183.644)	(1.206.447.107.907)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		254.216.271.049	(24.404.098.205)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.228.036.151)	(4.021.355.027)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.477.864.164.445)	(207.184.104.290)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		791.315.055.070	170.073.784.501
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.140.101.941	11.045.150.593
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(629.637.043.585)	(30.086.524.223)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	105.250.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.223.793.336.522	343.445.680.943
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(871.328.584.530)	(340.252.308.444)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		352.464.751.992	108.443.372.499
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(22.956.020.544)	53.952.750.071
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		78.198.640.901	34.273.434.683
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		426.934	(52.113)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		55.243.047.291	88.226.132.641

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2022

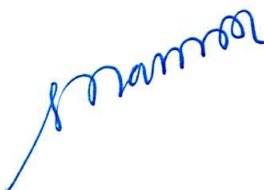
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thị Thanh Thủy



Nguyễn Thị Tâm



Nguyễn Vũ Trụ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 22 chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	Km 60 - quốc lộ 1, thôn Riều, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (tên cũ là: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội)	Điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tiên Phương, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Thôn La Mát, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Quyết Thắng, phường Quang Thịnh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Bãi Traco Đình Vũ, Đường 356 Đình Vũ Km2+100, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Km7 - QL18, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Xóm 22, xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Km 800+40 quốc lộ 1A, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	Tổ 3, khối 4, đường 30/4, phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	Số 85, tổ 6, thôn Như Xuân 2, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thôn Mỹ Điền, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Dốc 47, quốc lộ 51, khu phố Thiên Bình, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2600/1B quốc lộ 1A, khu phố 1, phường An Phú Đông, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 29, Tổ 20, Quốc lộ 1A, khóm Đông Thuận, phường Đông Thuận, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	1031 đường Trường Chinh, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Xóm Đồng Xe, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	Đường Lê Duẩn, bản Cang, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 141, đường Đinh Tiên Hoàng (QL1), phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	Tổ dân phố 3 Phú Vinh, Phường Bắc Nghĩa, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Tổ 9, ngõ 649 đường Lĩnh Nam, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Thửa đất số 818-819, Tờ bản đồ 08-3, đường Mỹ Phước Tân Vạn, khu phố 7, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 352 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 319 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ kế toán gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Phí LC Upas.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền	46.243.047.291	33.875.457.920
+ Tiền mặt (*)	7.393.724.326	5.556.839.815
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.849.322.965	28.318.618.105
- Các khoản tương đương tiền (**)	9.000.000.000	44.323.182.981
Cộng	55.243.047.291	78.198.640.901

(*) Chi tiết tồn tiền mặt tại văn phòng và các chi nhánh :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Văn phòng Công ty	4.504.895.675	2.541.084.647
- Chi nhánh Tây Hà Nội	133.102.440	234.920.761
- Chi nhánh Bắc Giang	192.536.061	154.708.201
- Chi nhánh Phú Thọ	48.662.780	214.600.701
- Chi nhánh Hải Phòng	106.529.852	77.338.526
- Chi nhánh Quảng Ninh	-	-
- Chi nhánh Hà Nam	207.017.721	292.548.331
- Chi nhánh Thanh Hóa	204.787.529	234.021.246
- Chi nhánh Nghệ An	372.232.303	208.714.549
- Chi nhánh Đà Nẵng	208.229.153	243.695.757
- Chi nhánh Đắk Lắk	100.250.757	75.345.223
- Chi nhánh Bình Định	132.578.525	263.711.975
- Chi nhánh Đồng Nai	302.011.413	133.823.422
- Chi nhánh Khánh Hòa	180.015.455	229.814.182
- Chi nhánh Tây Đô	81.802.734	150.629.773
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	231.318.776	463.139.624
- Chi nhánh Sơn La	58.757.527	14.928.667
- Chi nhánh Thái Nguyên	98.913.560	23.814.230
- Chi nhánh Gia Lai	46.296.884	-
- Chi nhánh Quảng Bình	-	-
- Chi nhánh Bình Dương	40.578.043	-
- Chi nhánh Đông Hà Nội	143.207.138	-
Cộng	7.393.724.326	5.556.839.815

(**) Là khoản cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS vay kỳ hạn 02 ngày, lãi suất 3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	255.035.224.220	255.035.224.220	120.119.199.806	120.119.199.806
- Trái phiếu	255.035.224.220	255.035.224.220	120.119.199.806	120.119.199.806
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần GOODWILL GROUP ^(a)	120.119.199.806	120.119.199.806	120.119.199.806	120.119.199.806
+ Trái phiếu CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ^(b)	100.115.887.259	100.115.887.259	-	-
+ Trái phiếu Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng ^(c)	34.800.137.155	34.800.137.155	-	-
Đầu tư dài hạn	67.430.000.000	67.430.000.000	327.566.915.039	327.566.915.039
- Trái phiếu	67.430.000.000	67.430.000.000	327.566.915.039	327.566.915.039
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(d)	16.100.000.000	16.100.000.000	16.100.000.000	16.100.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt ^(d)	51.330.000.000	51.330.000.000	51.330.000.000	51.330.000.000
+ Trái phiếu CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	-	-	172.195.286.032	172.195.286.032
+ Trái phiếu Công ty TNHH Phát triển Bất động sản An Khang	-	-	53.341.299.967	53.341.299.967
+ Trái phiếu Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	-	-	34.600.329.040	34.600.329.040
Cộng	322.465.224.220	322.465.224.220	447.686.114.845	447.686.114.845

(a) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 1.121 trái phiếu do Công ty Cổ phần GOODWILL GROUP. Toàn bộ trái phiếu được đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cam kết mua lại các trái phiếu này với lãi suất là 6,40%/năm.

(b) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 144.260 trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn Địa ốc Nova. Toàn bộ trái phiếu được đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cam kết mua lại các trái phiếu này với lãi suất là 6,40%/năm - 6,50%/năm.

(c) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 340 trái phiếu do Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng từ Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh. Toàn bộ trái phiếu được đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 19957/21MB/HĐTD của Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh. Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh cam kết mua lại các trái phiếu này với lãi suất là 8,00%/năm.

(d) Là trái phiếu của các Ngân hàng Thương mại phát hành, lãi suất trái phiếu từ 7,70%/năm đến 8,10%/năm. Trái phiếu được đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	96.233.245.345	63.757.582.089
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	1.980.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô JAC Việt Nam	1.655.500.000	1.504.000.000
- Công ty TNHH Nga Phú	1.765.000.000	-
- Công ty Cổ phần INVSPACE Việt Nam	7.226.683.480	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Văn phòng	1.351.000.000	3.370.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Hà Nội	12.550.090.670	8.042.244.320
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Bắc Giang	8.384.834.216	2.631.500.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Phú Thọ	177.203.384	58.612.080
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Hải Phòng	1.801.783.878	67.569.538
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Quảng Ninh	-	34.738.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Hà Nam	3.919.549.073	10.310.411.796
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Thanh Hóa	4.108.648.400	1.800.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Nghệ An	5.330.683.013	413.701.110
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Đà Nẵng	9.037.883.186	10.591.133.127
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Đắk Lắk	7.460.514.680	3.668.451.300
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Bình Định	805.324.194	48.760.301
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Đồng Nai	5.108.707.154	666.792.930
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Tây Đô	2.363.240.000	12.648.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.332.557.260	6.941.667.587
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Sơn La	99.435.600	960.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Thái Nguyên	1.955.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Gia Lai	401.782.000	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Quảng Bình	-	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Bình Dương	3.149.367.001	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Đông Hà Nội	3.272.500.000	-
Cộng	96.233.245.345	63.757.582.089

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Trả trước cho người bán**a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Henan Juntou Vehicle Co., Ltd
- Liuszhou Henglong Vehicle Trading Co., Ltd
- Công ty Cổ phần Ô tô tài Việt Nam
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	17.574.052.924	11.150.961.165
	1.317.476.400	1.819.680.000
	-	321.816.000
	12.141.905.494	7.496.198.832
	4.114.671.030	1.078.159.752
	17.574.052.924	11.150.961.165

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngân hạn				
- Tạm ứng	2.244.925.484.667	-	1.406.717.342.791	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.950.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Phòng GD Giảng Võ(*)	2.167.895.986.475	-	1.346.476.000.285	-
	751.827.806.875	-	799.132.806.875	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long(*)	187.457.651.600	-	88.457.651.600	-
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt(*)	146.780.528.000	-	168.505.528.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội(*)	540.220.000.000	-	70.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hồng Bàng(*)	94.000.000.000	-	69.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hàn Thủy(*)	95.850.000.000	-	95.850.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Hùng Vương(*)	329.100.000.000	-	33.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoà Hải Đức(*)	510.000.000	-	10.030.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông(*)	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hùng Vương(*)	14.000.000.000	-	-	-
+ Các khoản ký quỹ ngắn hạn khác	150.000.000	-	4.500.013.810	-
- Phải thu khác	75.079.498.192	-	60.241.342.506	-
+ Lãi dự thu	58.694.373.408	-	56.149.377.751	-
+ Khoản trích thưởng doanh số	11.506.015.000	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	4.879.109.784	-	4.091.964.755	-
b. Dài hạn	1.355.600.000	-	1.310.600.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.355.600.000	-	1.310.600.000	-
Cộng	2.246.281.084.667	-	1.408.027.942.791	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
 BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại đang được thể chấp để đảm bảo cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 4,05%/năm đến 8,02%/năm.

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	1.761.018.870	-	2.272.727	-
- Hàng hoá	946.956.682.538	-	749.605.239.617	-
Cộng	948.717.701.408	-	749.607.512.344	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị hàng tồn kho được đảm bảo thể chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng Thương mại là 861.265.190.846 đồng.

07. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.734.500.000	1.374.500.000
Cộng	1.734.500.000	1.374.500.000

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	22.194.174.575	2.690.182.765
- Mua trong kỳ	82.228.000	46.849.773
Số dư cuối kỳ	22.276.402.575	2.737.032.538
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.519.796.982	1.686.107.612
- Khấu hao trong kỳ	1.027.328.617	247.912.273
Số dư cuối kỳ	8.547.125.599	1.934.019.885
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	14.674.377.593	1.004.075.153
2. Tại ngày cuối kỳ	13.729.276.976	803.012.653

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.194.174.575	2.690.182.765	18.429.404.313	390.198.782	1.324.074.214	45.028.034.649
- Mua trong kỳ	82.228.000	46.849.773	2.899.090.909	-	92.867.468	3.121.036.150
Số dư cuối kỳ	22.276.402.575	2.737.032.538	21.328.495.222	390.198.782	1.416.941.682	48.149.070.799
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.519.796.982	1.686.107.612	12.737.421.463	369.137.151	848.549.205	23.161.012.413
- Khấu hao trong kỳ	1.027.328.617	247.912.273	1.138.362.720	12.860.304	151.324.023	2.577.787.937
Số dư cuối kỳ	8.547.125.599	1.934.019.885	13.875.784.183	381.997.455	999.873.228	25.738.800.350
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	14.674.377.593	1.004.075.153	5.691.982.850	21.061.631	475.525.009	21.867.022.236
2. Tại ngày cuối kỳ	13.729.276.976	803.012.653	7.452.711.039	8.201.327	417.068.454	22.410.270.449

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 6.032.084.614 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 17.454.014.730 đồng và 11.444.210.644 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại.

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.250.000.000	1.335.000.000	19.585.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.250.000.000	1.335.000.000	19.585.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.401.315.800	1.170.189.499	3.571.505.299
- Khấu hao trong kỳ	240.131.580	122.706.900	362.838.480
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.641.447.380	1.292.896.399	3.934.343.779
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	15.848.684.200	164.810.501	16.013.494.701
2. Tại ngày cuối kỳ	15.608.552.620	42.103.601	15.650.656.221

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 0 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số tài sản cố định vô hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 18.250.000.000 đồng và 15.608.552.620 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ.

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.488.089.612	1.959.021.924
- Công cụ dụng cụ xuất dụng	476.531.552	618.114.939
- Chi phí bảo hiểm	256.959.391	423.736.050
- Chi phí thuê văn phòng, kho	219.181.825	539.545.457
- Chi phí sửa chữa	5.905.735	84.828.195
- Các khoản khác	529.511.109	292.797.283
b. Dài hạn	5.845.387.601	4.867.652.869
- Công cụ dụng cụ xuất dụng	3.472.188.378	3.579.839.701
- Chi phí thuê văn phòng, kho	424.000.000	472.000.000
- Chi phí sửa chữa	1.015.345.805	435.226.957
- Các khoản khác	933.853.418	380.586.211
Cộng	7.333.477.213	6.826.674.793

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	293.098.087.573	293.098.087.573	1.223.793.336.522	871.328.584.830	645.562.839.265	645.562.839.265
- Vay ngân hàng	293.098.087.573	293.098.087.573	1.223.793.336.522	871.328.584.830	645.562.839.265	645.562.839.265
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương – Chi nhánh Giảng Võ ^(a)	66.914.814.570	66.914.814.570	464.428.174.213	288.127.738.325	243.215.250.458	243.215.250.458
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long ^(b)	25.455.749.800	25.455.749.800	227.246.702.084	202.643.102.921	50.059.348.963	50.059.348.963
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ ^(c)	62.338.356.090	62.338.356.090	220.160.187.440	141.678.670.140	140.819.873.390	140.819.873.390
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Đông	-	-	60.528.734.170	60.528.734.170	-	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hùng Vương	-	-	3.508.020.140	3.508.020.140	-	-
+ Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt ^(d)	18.858.349.675	18.858.349.675	77.748.814.020	45.899.067.839	50.708.095.856	50.708.095.856
+ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoài Đức ^(e)	119.530.817.438	119.530.817.438	170.172.704.455	128.943.251.295	160.760.270.598	160.760.270.598
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	293.098.087.573	293.098.087.573	1.223.793.336.522	871.328.584.830	645.562.839.265	645.562.839.265

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Giảng Võ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2021/HMTD/VPB-VIMID ngày 06 tháng 8 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 đồng, thời hạn từ 02 tháng đến 05 tháng, lãi suất từ 6,50%/ năm đến 8,50%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 265/2021/HMTD/MDH/02 ngày 07 tháng 12 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 đồng, thời hạn 06 tháng, lãi suất 6,00%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là tài sản hình thành từ các khoản vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 21/TAH/6757008/HDCTD/01 ngày 27 tháng 12 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng thời hạn hiệu lực đến ngày 26/12/2022, lãi suất trong kỳ từ 5,50%/năm đến 5,80%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay và tài sản của bên thứ ba.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD3602021216 ngày 22 tháng 06 năm 2021, hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng; Hợp đồng Hạn mức tín dụng số HDTD3602022039 ngày 18 tháng 01 năm 2022 số tiền vay là 8.999.787.750 đồng và hợp đồng tín dụng số HDTD3602022306 ngày 22 tháng 6 năm 2022 số tiền vay là 10.812.117.300 với mục đích để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 01 tháng đến 06 tháng, lãi suất 8,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa được hình thành từ khoản vay và Hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoài Đức theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 22742.22.920.898779.TD ngày 23 tháng 05 năm 2022 với hạn mức cho vay 350.000.000.000 đồng và hợp đồng tín dụng số 8696.22.920.898779.TD ngày 11 tháng 3 năm 2022 với hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay nhỏ hơn hoặc bằng 6 tháng, lãi suất 4,5%/ năm đến 6,8%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 08 Tờ bản đồ số 42 tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Sinostruk International	452.994.866.701	452.994.866.701	539.862.525.752	539.862.525.752
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Văn phòng Công ty	417.974.884.404	417.974.884.404	534.205.535.328	534.205.535.328
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Hà Nội	34.869.957.921	34.869.957.921	5.480.813.535	5.480.813.535
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Nghệ An	23.663.452	23.663.452	3.320.659	3.320.659
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Đà Nẵng	9.818.182	9.818.182	10.000.000	10.000.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Hồ Chí Minh	12.648.960	12.648.960	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Sơn La	33.755.130	33.755.130	155.021.252	155.021.252
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Thái Nguyên	3.448.948	3.448.948	3.448.948	3.448.948
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Gia Lai	-	-	4.386.030	4.386.030
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Bình Dương	21.276.473	21.276.473	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh	45.413.231	45.413.231	-	-
b. Phải trả người bán dài hạn				
- Sinostruk International	60.330.215.330	60.330.215.330	79.388.914.000	79.388.914.000
Cộng	513.325.082.031	513.325.082.031	619.251.439.752	619.251.439.752

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30.977.298.765	51.761.474.203
- Công ty cổ phần INVSPACE Việt Nam	-	12.332.390.713
- Người mua trả tiền trước khác tại Văn phòng Công ty	6.634.463.931	13.960.664.157
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Hà Nội	3.156.744.129	3.675.307.533
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Bắc Giang	492.000.000	180.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Phú Thọ	929.500.000	130.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Hải Phòng	280.000.000	145.500.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Hà Nam	508.257.173	330.243.800
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Thanh Hóa	20.000.000	7.555.800.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Nghệ An	1.965.467.700	4.835.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đà Nẵng	3.410.750.000	389.448.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đắk Lắk	523.000.000	2.800.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Bình Định	632.415.000	112.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đồng Nai	3.704.000.000	258.174.300
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Khánh Hòa	1.624.312.032	210.241.200
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Tây Đô	2.375.000.000	100.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Hồ Chí Minh	1.403.704.500	1.806.704.500
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Sơn La	459.000.000	540.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Thái Nguyên	90.094.800	2.100.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Gia Lai	60.000.000	300.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Bình Dương	580.083.500	-
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đông Hà Nội	2.128.506.000	-
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	30.977.298.765	51.761.474.203

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	89.632.998	173.117.894.305	173.191.335.116	-	16.192.187
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	158.511.935.782	158.511.935.782	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	7.802.730.001	-	262.226.648.656	254.423.918.655	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.399.342.411	1.155.119.289	4.424.309.950	-	1.130.151.750
- Thuế thu nhập cá nhân	24.165.017	-	182.872.523	210.965.792	52.258.286	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	28.512.000	-	54.432.000	25.920.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	481.994.626	481.994.626	-	-
Cộng	7.855.407.018	4.488.975.409	595.730.897.181	591.270.379.921	52.258.286	1.146.343.937

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngân hạn	23.979.375.017	15.164.648.322
- Chi phí lãi vay trích trước	642.619.666	349.575.706
- Chi phí LC Upas trích trước	21.626.832.442	14.698.552.616
- Chi phí gia cố xe ô tô đã bán	1.570.000.000	-
- Chi phí nhập hàng	139.922.909	116.520.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	23.979.375.017	15.164.648.322

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	2.336.429.620.544	1.638.452.791.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.336.428.863.544	1.638.452.791.750
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giàng Vỡ ^(*)	973.767.310.894	1.165.549.046.070
+ Ngân hàng Bưu điện Liên Việt ^(*)	141.354.964.300	209.690.833.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long ^(*)	365.030.015.700	171.034.861.680
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội ^(*)	490.017.621.600	79.242.852.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức ^(*)	20.670.414.600	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hùng Vương ^(*)	345.588.536.450	12.935.199.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.336.429.620.544	1.638.452.791.750

(*) Là các khoản tiền phải trả các Ngân hàng liên quan đến LC Upas, phí trong kỳ từ 1,02%/năm đến 6,00%/năm.

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	1.547.692.789	101.547.692.789
Tăng vốn trong năm trước	105.000.000.000	250.000.000	-	105.250.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	17.593.730.491	17.593.730.491
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	205.000.000.000	250.000.000	19.141.423.280	224.391.423.280
Số dư đầu năm nay	205.000.000.000	250.000.000	19.141.423.280	224.391.423.280
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	4.208.838.385	4.208.838.385
Số dư cuối kỳ này	205.000.000.000	250.000.000	23.350.261.665	228.600.261.665

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Nguyễn Vũ Trụ	92.250.000.000	45,00	92.250.000.000	45,00
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	22.250.000.000	10,85	22.250.000.000	10,85
- Công ty Cổ phần M&A Holding Việt Nam	18.000.000.000	8,78	18.000.000.000	8,78
- Các đối tượng khác	72.500.000.000	35,37	72.500.000.000	35,37
Cộng	205.000.000.000	100	205.000.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	205.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	105.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.500.000	20.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.500.000	20.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**a. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	922,42	1.048,34

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</u>
- Doanh thu bán hàng	2.377.481.330.857	1.421.848.232.802
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.498.907.877	5.579.944.184
Cộng	2.384.980.238.734	1.427.428.176.986

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</u>
- Chiết khấu thương mại	-	491.190
- Giảm giá hàng bán	788.205.451	587.151.956
- Hàng bán bị trả lại	1.261.472.259	-
Cộng	2.049.677.710	587.643.146

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.278.538.985.217	1.336.578.540.362
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.702.581.378	2.860.027.471
Cộng	2.280.241.566.595	1.339.438.567.833

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.438.381.694	37.660.823.920
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.927.803.088	2.518.367.860
Cộng	76.366.184.782	40.179.191.780

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Lãi tiền vay	13.397.261.882	7.439.589.758
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.014.234.200	322.765.410
- Phí LC Upas	25.900.416.696	9.160.765.945
Cộng	93.311.912.778	16.923.121.113

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Chi phí ủng hộ	-	100.000.000
- Các khoản bị phạt	55.493.508	-
- Các khoản khác	167.307.566	63.241
Cộng	222.801.074	100.063.241

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	25.940.246.511	19.167.167.028
- Chi phí nhân viên quản lý	11.531.174.368	10.228.609.777
- Chi phí vật liệu quản lý	236.202.093	117.154.500
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.085.637.337	983.673.095
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.870.107.942	2.800.055.696
- Thuế, phí và lệ phí	99.489.640	87.312.095
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.153.542.350	3.731.287.466
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.964.092.781	1.219.074.399
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	54.223.730.601	75.562.916.209
- Chi phí nhân viên	17.435.276.566	18.105.110.462
- Chi phí vật liệu, bao bì	105.265.154	42.169.688
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	346.080.756	160.086.629
- Chi phí khấu hao TSCĐ	96.477.888	90.577.954
- Chi phí bảo hành xe	20.807.674.728	47.603.943.878
- Chi phí vận chuyển	13.661.020.000	8.228.237.909
- Các khoản khác bằng tiền	1.771.935.509	1.332.789.689
Cộng	80.163.977.112	94.730.083.237

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	1.130.151.749	3.166.076.212
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	24.967.539	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.155.119.288	3.166.076.212

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.363.957.673	15.828.070.453
Các khoản điều chỉnh tăng	286.801.074	2.310.605
<i>Chi phí phạt</i>	55.493.508	-
<i>Khấu hao xe ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng</i>	-	2.310.605
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	231.307.566	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	5.650.758.747	15.830.381.058
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.130.151.749	3.166.076.212

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.208.838.385	12.661.994.241
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.208.838.385	12.661.994.241
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.500.000	16.574.788
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	205	764

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.208.838.385	12.661.994.241
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.208.838.385	12.661.994.241
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.500.000	16.574.788
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	205	764

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.555.619.115	1.606.655.370
- Chi phí nhân công	28.961.387.284	28.328.342.989
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.940.626.417	2.890.633.650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.746.214.456	61.607.208.987
- Chi phí khác	4.662.711.218	3.157.269.712
Cộng	81.866.558.490	97.590.110.708

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ.

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/6/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/6/2021</u>
Ứng trước tiền mua tài sản	107.000.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan
Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022:

		Đơn vị tính: VND
<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Tiền lương</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT	125.220.000
Ông Nguyễn Vũ Trụ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	146.965.000
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	118.370.000
Cộng		<u>390.555.000</u>
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021:		
<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Tiền lương</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT	133.540.000
Ông Nguyễn Vũ Trụ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	154.830.000
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	122.730.000
Cộng		<u>411.100.000</u>

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: bán xe ô tô và phụ tùng;
- Lĩnh vực dịch vụ: dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô.

Hơn 99% doanh thu của Công ty là mua bán xe ô tô và phụ tùng.

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Giá trị ghi số	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.243.047.291	-	78.198.640.901	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.341.158.730.012	-	1.470.474.924.880	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	255.035.224.220	-	120.119.199.806	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	67.430.000.000	-	327.566.915.039	-	(*)	(*)
Cộng	2.718.867.001.523	-	1.996.359.680.626	-		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	513.325.082.031	619.251.439.752	(*)	(*)
Vay và nợ	645.562.839.265	293.098.087.573	(*)	(*)
Chi phí phải trả	23.979.375.017	15.164.648.322	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	2.336.428.863.544	1.638.452.791.750	(*)	(*)
Cộng	3.519.296.159.857	2.565.966.967.397		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết/ giá tham chiếu trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và cho vay).

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các cán bộ nhân viên vay tiền theo quy chế của Công ty. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các cá nhân có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	452.994.866.701	60.330.215.330	-	513.325.082.031
Vay và nợ	645.562.839.265	-	-	645.562.839.265
Chi phí phải trả	23.979.375.017	-	-	23.979.375.017
Các khoản phải trả khác	<u>2.336.428.863.544</u>	-	-	<u>2.336.428.863.544</u>
Cộng	<u>3.458.965.944.527</u>	<u>60.330.215.330</u>	-	<u>3.519.296.159.857</u>
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	539.862.525.752	79.388.914.000	-	619.251.439.752
Vay và nợ	293.098.087.573	-	-	293.098.087.573
Chi phí phải trả	15.164.648.322	-	-	15.164.648.322
Các khoản phải trả khác	<u>1.638.452.791.750</u>	-	-	<u>1.638.452.791.750</u>
Cộng	<u>2.486.578.053.397</u>	<u>79.388.914.000</u>	-	<u>2.565.966.967.397</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kết toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Vũ Trụ